ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 19 tháng 01 năm 2018*

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
SỐ ĐẾN: 988
NGÀY ĐẾN: 25/1/2018
CHUYỂN:

QUYẾT ĐỊNH
Giao biên chế công chức năm 2018

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy tại Thông báo số 970-TB/TU ngày 04/12/2017 về việc cho chủ trương giao biên chế giai đoạn 2018-2021;

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Khóa XIV, kỳ họp thứ 5 về việc giao biên chế công chức năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 950/TTr-SNV ngày 29 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công năm 2018 là **2.509** biên chế *(Có biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ

- Thực hiện việc quản lý và sử dụng biên chế công chức theo Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021

- Giao cơ cấu công chức cho các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước năm 2018 và thẩm định đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; tổng hợp, xây dựng đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước.

- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về quản lý vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước.

2.2. Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định của pháp luật.

2.3. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố chỉ được tuyển dụng, tiếp nhận công chức khi thực hiện giảm trừ ít nhất bằng 10% so với biên chế công chức giao năm 2015 cho cả giai đoạn 2018-2021 theo Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021. Các trường hợp tuyển dụng, tiếp nhận, tuyển dụng đặc cách công chức không qua thi tuyển, các cơ quan, tổ chức phải có văn bản thống nhất với Sở Nội vụ trước khi thực hiện quy trình theo quy định.

- Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn 2018 - 2021, đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế công chức so với biên chế công chức giao năm 2015.

- Căn cứ số lượng biên chế và cơ cấu ngạch công chức được giao, chủ động triển khai thực hiện để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

- Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ; Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức tỉnh ủy;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, CVCK;
- Lưu: VT, NC, Hiệp.120b.

CHỦ TỊCH

Cầm Ngọc Minh

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 132 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
1	*2*	*3*	*4*
	TỔNG CỘNG	**2,579**	**2,509**
I	**CẤP TỈNH**	**1469**	**1433**
1	**Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh**	**65**	**64**
2	**Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh**	**36**	**36**
3	**Ban Dân tộc**	**21**	**21**
4	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**30**	**30**
5	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**49**	**47**
5.1	*Sở Tài nguyên và Môi trường*	29	28
5.2	*Chi cục Bảo vệ môi trường*	12	11
5.3	*Chi cục Quản lý Đất đai*	8	8
6	**Sở Giao thông vận tải**	**63**	**62**
6.1	*Sở Giao thông vận tải*	57	56
6.2	*Ban An toàn giao thông tỉnh*	6	6
7	**Sở Văn hoá, Thể thao và DL**	**50**	**49**
8	**Sở Ngoại vụ**	**22**	**22**
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**55**	**54**
10	**Sở Nội vụ**	**64**	**61**
10.1	*Sở Nội vụ*	41	40
10.2	*Ban Thi đua khen thưởng*	16	15
10.3	*Chi cục Văn thư - Lưu trữ*	7	6
11	**Sở Công thương**	**137**	**135**
11.1	*Sở Công thương*	41	40
11.2	*Chi cục Quản lý thị trường*	96	95
12	**Sở Tư pháp**	**36**	**35**
13	**Sở Lao động - TBXH**	**48**	**47**
13.1	*Sở Lao động - TBXH*	39	38
13.2	*Chi cục Phòng chống TNXH*	9	9
14	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**36**	**34**
14.1	*Sở Khoa học và Công nghệ*	23	22
14.2	*Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL*	13	12
15	**Sở Tài chính**	**69**	**68**
16	**Sở Xây dựng**	**44**	**43**
16.1	*Sở Xây dựng*	39	38

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
16.2	*Chi cục Giám định chất lượng xây dựng*	5	5
17	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**52**	**51**
18	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**466**	**451**
18.1	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	41	40
18.2	*Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thuỷ sản.*	16	15
18.3	*Chi cục Phát triển nông thôn*	25	24
18.4	*Chi cục Chăn nuôi và Thú y*	20	19
18.5	*Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*	25	23
18.6	*Chi cục Thuỷ lợi*	12	12
18.7	*Chi cục Thuỷ sản*	12	12
18.8	*Chi cục Kiểm lâm*	315	306
19	**Thanh tra tỉnh**	**41**	**40**
20	**Sở Y tế**	**71**	**69**
20.1	*Sở Y tế*	36	35
20.2	*Chi cục Dân số KHHGĐ*	19	18
20.3	*Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm*	16	16
21	**Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**	**14**	**14**
II	**CẤP HUYỆN**	**1110**	**1076**
1	**UBND Thành phố Sơn La**	**98**	**94**
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	23	21
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10
1.3	Phòng Quản lý đô thị	8	8
1.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	8	8
1.5	Thanh tra	4	4
1.6	Phòng Kinh tế	7	7
1.7	Phòng Nội vụ	8	7
1.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7
1.9	Phòng Tư pháp	4	4
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	7
1.11	Phòng Y tế	3	3
1.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	5	5
1.13	Phòng Dân tộc	3	3
2	**UBND huyện Mai Sơn**	**100**	**97**
2.1	Văn phòng HĐND - UBND	22	22
2.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
2.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8
2.5	Thanh tra	5	5
2.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9	9

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
2.7	Phòng Nội vụ	8	7
2.8	Phòng Lao động - TBXH	8	8
2.9	Phòng Tư Pháp	4	4
2.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7
2.11	Phòng Y tế	4	3
2.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
2.13	Phòng Dân tộc	4	3
3	**UBND huyện Yên Châu**	**87**	**85**
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	20
3.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8
3.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	6
3.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6
3.5	Thanh tra	4	4
3.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6
3.7	Phòng Nội vụ	7	7
3.8	Phòng Lao động - TBXH	8	8
3.9	Phòng Tư Pháp	4	4
3.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	6
3.11	Phòng Y tế	3	3
3.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
3.13	Phòng Dân tộc	4	3
4	**UBND huyện Mộc Châu**	**94**	**91**
4.1	Văn phòng HĐND - UBND	22	22
4.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
4.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7
4.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	6
4.5	Thanh tra	5	5
4.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7
4.7	Phòng Nội vụ	8	8
4.8	Phòng Lao động - TBXH	7	6
4.9	Phòng Tư Pháp	4	4
4.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	6
4.11	Phòng Y tế	3	3
4.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	5	5
4.13	Phòng Dân tộc	3	3
5	**UBND huyện Vân Hồ**	**88**	**85**
5.1	Văn phòng HĐND - UBND	21	20
5.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
5.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	6
5.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6
5.5	Thanh tra	4	4
5.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6
5.7	Phòng Nội vụ	7	7
5.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7
5.9	Phòng Tư Pháp	4	4
5.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
5.11	Phòng Y tế	3	2
5.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
5.13	Phòng Dân tộc	3	3
6	**UBND huyện Mường La**	**97**	**94**
6.1	Văn phòng HĐND - UBND	22	21
6.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
6.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8
6.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	7
6.5	Thanh tra	4	5
6.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	7
6.7	Phòng Nội vụ	8	8
6.8	Phòng Lao động - TBXH	8	7
6.9	Phòng Tư Pháp	4	3
6.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9
6.11	Phòng Y tế	3	3
6.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
6.13	Phòng Dân tộc	3	3
7	**UBND huyện Thuận Châu**	**99**	**96**
7.1	Văn phòng HĐND - UBND	22	22
7.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10
7.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	7
7.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8
7.5	Thanh tra	6	6
7.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8
7.7	Phòng Nội vụ	8	7
7.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7
7.9	Phòng Tư Pháp	4	4
7.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	6
7.11	Phòng Y tế	3	3
7.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
7.13	Phòng Dân tộc	4	4
8	**UBND huyện Quỳnh Nhai**	**89**	**86**
8.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	19
8.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
8.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7
8.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6
8.5	Thanh tra	4	4
8.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7
8.7	Phòng Nội vụ	7	7
8.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7
8.9	Phòng Tư Pháp	4	4
8.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	8
8.11	Phòng Y tế	3	1
8.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
8.13	Phòng Dân tộc	3	3
9	**UBND huyện Sông Mã**	**89**	**87**

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
9.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	21
9.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	8
9.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6
9.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6
9.5	Thanh tra	5	5
9.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7
9.7	Phòng Nội vụ	7	7
9.8	Phòng Lao động - TBXH	7	6
9.9	Phòng Tư Pháp	4	4
9.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	5
9.11	Phòng Y tế	4	4
9.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
9.13	Phòng Dân tộc	5	4
10	**UBND huyện Sốp Cộp**	**83**	**81**
10.1	Văn phòng HĐND - UBND	19	19
10.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8
10.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6
10.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5
10.5	Thanh tra	4	4
10.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6
10.7	Phòng Nội vụ	7	7
10.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6
10.9	Phòng Tư Pháp	4	3
10.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	6
10.11	Phòng Y tế	3	3
10.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
10.13	Phòng Dân tộc	4	4
11	**UBND huyện Bắc Yên**	**88**	**85**
11.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	20
11.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8
11.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	6
11.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6
11.5	Thanh tra	4	4
11.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	6
11.7	Phòng Nội vụ	7	7
11.8	Phòng Lao động - TBXH	8	8
11.9	Phòng Tư Pháp	4	4
11.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	6
11.11	Phòng Y tế	3	3
11.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	3	3
11.13	Phòng Dân tộc	4	4
12	**UBND huyện Phù Yên**	**98**	**95**
12.1	Văn phòng HĐND - UBND	22	21
12.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9
12.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7
12.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	6

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2017	Biên chế giao năm 2018
12.5	Thanh tra	5	5
12.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8
12.7	Phòng Nội vụ	9	9
12.8	Phòng Lao động - TBXH	8	8
12.9	Phòng Tư Pháp	4	4
12.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	7
12.11	Phòng Y tế	3	3
12.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4
12.13	Phòng Dân tộc	4	4